

Số: 2316/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2022-2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

*Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ Công Thương quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;*

*Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHDL;*

*Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;*

*Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ biên bản số 2382/BB-ĐHDL ngày 23/12/2022 của Hội đồng xét cấp tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2022-2023;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2022-2023 cho 221 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 1.529.126.000đồng (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Trong đó: - Giảm 50% học phí là: 46 sinh viên;

- Giảm 70% học phí là: 52 sinh viên;

- Miễn 100% học phí là: 123 sinh viên;

**Điều 2.** Thời gian miễn, giảm học kỳ I năm học 2022-2023, tương ứng 5 tháng.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị: CTSV; ĐT; KHTC và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, Hoang TT (03).

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đinh Văn Châu**



**DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

**Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021**

Theo QĐ số: 2316.../QĐ-DHDL ngày 29 tháng 12 năm 2022

| TT | Mã Sinh viên | Họ và tên      |       | Tên lớp      | Đối tượng                        | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|----|--------------|----------------|-------|--------------|----------------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 1  | 18810410188  | Đào Minh       | Tiến  | D13CNKTDK    | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 2  | 18810310074  | Phùng Trần Đức | Minh  | D13CNPM1     | Hưởng chính sách như thương binh | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 3  | 18810310144  | Trịnh Văn      | Phúc  | D13CNPM2     | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 4  | 18810310321  | Phạm Tuấn      | Kiệt  | D13CNPM4     | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 5  | 18810310395  | Bùi Quang      | Huy   | D13CNPM5     | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 6  | 18810310503  | Lò Hoàng       | Linh  | D13CNPM6     | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 7  | 18810620049  | Đặng Văn       | Hùng  | D13CODT1     | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 8  | 18810420214  | Đỗ Trọng       | Hải   | D13DCN&DD1   | Con người bị nhiễm chất          | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 9  | 18810110015  | Nguyễn Thành   | Long  | D13H1        | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 10 | 18810110075  | Nguyễn Thành   | Lộc   | D13H1        | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 11 | 18810110059  | Nguyễn Quốc    | Khánh | D13H1        | Hưởng chính sách như thương binh | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 12 | 18810110272  | Lê Thanh       | Long  | D13H2        | Con người bị nhiễm chất          | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 13 | 18810230047  | Nguyễn Đức     | Trung | D13LOGISTICS | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |



| TT | Mã Sinh viên | Họ và tên      |        | Tên lớp        | Đối tượng               | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|----|--------------|----------------|--------|----------------|-------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 14 | 18810230049  | Hoàng Thị Minh | Hiền   | D13LOGISTICS   | Con người bị nhiễm chất | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 15 | 18810230034  | Linh Thị       | Huyền  | D13LOGISTICS   | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 16 | 18810320488  | Nguyễn Kiều    | Văn    | D13QTANM       | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 17 | 19810660061  | Bùi Quảng      | Thái   | D14CKCTM       | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 2,164,000     | 9,414,000      |         |
| 18 | 19810000060  | Nguyễn Văn     | Đức    | D14CKOTO       | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 1,887,000     | 9,137,000      |         |
| 19 | 19810410007  | Phạm Trọng     | Bằng   | CLC.D14CNKTD K | Con bệnh binh           | 100%       | 7,250,000                | 725,000       | 7,975,000      |         |
| 20 | 19810410337  | Hoàng Văn      | Thuận  | D14CNKTDK1     | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 2,687,000     | 9,937,000      |         |
| 21 | 19810410168  | Nguyễn Văn     | Trường | D14CNKTDK2     | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 1,118,000     | 8,368,000      |         |
| 22 | 19810310005  | Lê Trung       | Kiên   | D14CNPM1       | Khuyết tật              | 100%       | 7,250,000                | 595,000       | 7,845,000      |         |
| 23 | 19810310089  | Nguyễn Duy     | Thắng  | D14CNPM1       | Khuyết tật              | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 24 | 19810310145  | Phạm Minh      | Hải    | D14CNPM3       | Con bệnh binh           | 100%       | 7,250,000                | 595,000       | 7,845,000      |         |
| 25 | 19810310300  | Lường Tiến     | Dũng   | D14CNPM5       | Dân tộc + Hộ nghèo      | 100%       | 7,250,000                | 595,000       | 7,845,000      |         |
| 26 | 19810310407  | Mai Trung      | Ninh   | D14CNPM6       | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 595,000       | 7,845,000      |         |
| 27 | 19810310398  | Hà Thị         | Giang  | D14CNPM6       | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 595,000       | 7,845,000      |         |
| 28 | 19810310514  | Kiều Chí       | Minh   | D14CNPM7       | Con người bị nhiễm chất | 100%       | 7,250,000                | 595,000       | 7,845,000      |         |
| 29 | 19810420167  | Nguyễn Minh    | Hiếu   | D14DCN&DD2     | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 115,000       | 7,365,000      |         |
| 30 | 19819120126  | Hoàng Văn      | Huỳnh  | D14DIENLANH    | Con bệnh binh           | 100%       | 7,250,000                | 3,253,000     | 10,503,000     |         |



| TT | Mã Sinh viên | Họ và tên     |       | Tên lớp       | Đối tượng               | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|----|--------------|---------------|-------|---------------|-------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 31 | 19810510011  | Phan Trường   | An    | D14DTVT       | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 3,210,000     | 10,460,000     |         |
| 32 | 19810110340  | Mạc Văn       | Đại   | D14H2         | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 115,000       | 7,365,000      |         |
| 33 | 19810110122  | Nguyễn Đức    | Hạnh  | D14H2         | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 115,000       | 7,365,000      |         |
| 34 | 19810110249  | Cà Văn        | Việt  | D14H3         | Dân tộc +Hộ nghèo       | 100%       | 7,250,000                | 115,000       | 7,365,000      |         |
| 35 | 19810320466  | Vi Thị Huyền  | Trang | D14HTTMDT1    | Dân tộc +Hộ nghèo       | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 36 | 19810000157  | Bùi Văn       | Nhật  | D14KDTMTT     | Dân tộc +Hộ nghèo       | 100%       | 6,250,000                | 1,692,000     | 7,942,000      |         |
| 37 | 19810850006  | Phạm Quang    | Nghĩa | D14KIEMTOAN   | Con thương binh         | 100%       | 6,250,000                | 1,508,000     | 7,758,000      |         |
| 38 | 19810810018  | Phạm Thị Anh  | Thư   | D14KTDN1      | Con bệnh binh           | 100%       | 6,250,000                | 1,939,000     | 8,189,000      |         |
| 39 | 19810810016  | Hoàng Như     | Quỳnh | D14KTDN1      | Con thương binh         | 100%       | 6,250,000                | 1,939,000     | 8,189,000      |         |
| 40 | 19810230070  | Lý Thị Thanh  | Lam   | D14LOGISTICS1 | Dân tộc +Hộ nghèo       | 100%       | 7,250,000                | 2,319,000     | 9,569,000      |         |
| 41 | 19810840035  | Lưu Hải       | Đông  | D14NGANHANG   | Con thương binh         | 100%       | 6,250,000                | 1,939,000     | 8,189,000      |         |
| 42 | 19810000099  | Bùi Thị Thanh | Bình  | D14QLDT&KH    | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 1,273,000     | 8,523,000      |         |
| 43 | 19810720124  | Nguyễn Ngọc   | Anh   | D14QTDLKS1    | Con thương binh         | 100%       | 6,250,000                | 1,939,000     | 8,189,000      |         |
| 44 | 19810170116  | Nguyễn Hải    | Nam   | D14TDHHTD1    | Con người bị nhiễm chất | 100%       | 7,250,000                | 115,000       | 7,365,000      |         |
| 45 | 19810170106  | Nguyễn Thanh  | Phong | D14TDHHTD1    | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 115,000       | 7,365,000      |         |
| 46 | 19810000074  | Bùi Thanh     | Tú    | D14XDCTD      | Dân tộc +Hộ nghèo       | 100%       | 7,250,000                | 4,256,000     | 11,506,000     |         |
| 47 | 20810610030  | Bùi Quang     | Đạt   | D15CKCTM      | Con thương binh         | 100%       | 7,250,000                | 1,844,000     | 9,094,000      |         |



| TT | Mã Sinh viên | Họ và tên       |        | Tên lớp       | Đối tượng         | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------|--------|---------------|-------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 48 | 20810430201  | Lê Xuân         | Thắng  | D15CNKTDK     | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 1,321,000     | 8,571,000      |         |
| 49 | 20810310042  | Trần Hữu Châu   | Minh   | D15CNPM1      | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 1,321,000     | 8,571,000      |         |
| 50 | 20810340160  | Nguyễn Duy      | Nam    | D15CNPM3      | SV là con mồ côi  | 100%       | 7,250,000                | 1,321,000     | 8,571,000      |         |
| 51 | 20810340151  | Hoàng Thị Thanh | Bình   | D15CNPM6      | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 1,321,000     | 8,571,000      |         |
| 52 | 20810310535  | Lê Xuân         | Lợi    | D15CNPM6      | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 53 | 20810630079  | Nguyễn Kiên     | Cường  | D15CODCT      | Khuyết tật        | 100%       | 7,250,000                | 1,844,000     | 9,094,000      |         |
| 54 | 20810620010  | Nguyễn Xuân Anh | Phương | D15CODT3      | Con bệnh binh     | 100%       | 7,250,000                | 1,844,000     | 9,094,000      |         |
| 55 | 20810540051  | Nguyễn Anh      | Thịnh  | D15DT&KTMT    | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 56 | 20810540041  | Nguyễn Ngọc     | Quyền  | D15DT&KTMT    | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 57 | 20810170396  | Nguyễn Tuấn     | Hưng   | D15H6         | SV là con mồ côi  | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 58 | 20810000135  | Tạ Thị          | Hương  | D15KDTMTT2    | Dân tộc +Hộ nghèo | 100%       | 6,250,000                | 1,236,000     | 7,486,000      |         |
| 59 | 20810810055  | Phạm Thu        | Giang  | D15KTDN1      | Con bệnh binh     | 100%       | 6,250,000                | 941,000       | 7,191,000      |         |
| 60 | 20810810119  | Nguyễn Thị Thu  | Phương | D15KTDN2      | Con bệnh binh     | 100%       | 6,250,000                | 941,000       | 7,191,000      |         |
| 61 | 20810830230  | Đinh Nguyễn     | Mai    | D15KTDN3      | Dân tộc +Hộ nghèo | 100%       | 6,250,000                | 941,000       | 7,191,000      |         |
| 62 | 20810000274  | Nguyễn Khắc     | Long   | D15KTDT       | SV là con mồ côi  | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 63 | 20810230065  | Phùng Thị Thùy  | Dung   | D15LOGISTICS2 | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 1,016,000     | 8,266,000      |         |
| 64 | 20710420023  | Đoàn Xuân       | Đạt    | D15LTH1       | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 2,952,000     | 10,202,000     |         |



| TT | Mã Sinh viên | Họ và tên        |       | Tên lớp     | Đối tượng                | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|----|--------------|------------------|-------|-------------|--------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 65 | 20810540018  | Nguyễn Quang     | Bình  | D15MVT&MT   | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 66 | 20810540023  | Phạm Quốc        | Huy   | D15MVT&MT   | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 67 | 20810000476  | Ngô Thị Thúy     | Quỳnh | D15QLMTCN   | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 68 | 20810000038  | Mùi Thị          | Dung  | D15QLSX&TN  | Dân tộc<br>+Hộ cận nghèo | 100%       | 7,250,000                | 1,200,000     | 8,450,000      |         |
| 69 | 20810000305  | Phan Nguyễn Tấn  | Dũng  | D15QTDN1    | Con thương binh          | 100%       | 6,250,000                | 1,803,000     | 8,053,000      |         |
| 70 | 20810710129  | Nguyễn Đức       | Hoàng | D15QTDN2    | Con thương binh          | 100%       | 6,250,000                | 1,803,000     | 8,053,000      |         |
| 71 | 20810710266  | Lê Thị Phương    | Thảo  | D15QTDN3    | Con bệnh binh            | 100%       | 6,250,000                | 1,803,000     | 8,053,000      |         |
| 72 | 20810820125  | Nguyễn Thị Huyền | Trang | D15TCDN2    | Dân tộc<br>+Hộ cận nghèo | 100%       | 6,250,000                | 1,372,000     | 7,622,000      |         |
| 73 | 20810410058  | Trần Nguyên      | Đức   | D15TDH&DKTB | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 1,321,000     | 8,571,000      |         |
| 74 | 20810410071  | Hoàng Xuân       | Tâm   | D15TDH&DKTB | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 1,321,000     | 8,571,000      |         |
| 75 | 20810170345  | Lê Ngọc          | Định  | D15TDHHTD1  | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 2,367,000     | 9,617,000      |         |
| 76 | 21810310009  | Đỗ Đình          | Được  | D16CNPM1    | Khuyết tật               | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 77 | 21810310425  | Nguyễn Quang     | Huy   | D16CNPM3    | Khuyết tật               | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 78 | 21810310456  | Nguyễn Văn       | Đạo   | D16CNPM4    | Con liệt sĩ              | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 79 | 21810310190  | Bùi Hùng         | Cường | D16CNPM7    | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 80 | 21810180543  | Giàng Văn        | Giàng | D16DCN&DD1  | Dân tộc<br>+Hộ nghèo     | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 81 | 21810180355  | Nguyễn Cao       | Quân  | D16DCN&DD2  | Con thương binh          | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |



| TT | Mã Sinh viên | Họ và tên       |        | Tên lớp      | Đối tượng                        | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------|--------|--------------|----------------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 82 | 21810110152  | Lò Văn          | Mạnh   | D16DCN&DD2   | Dân tộc +Hộ nghèo                | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 83 | 21810510021  | Bùi Minh        | Hiếu   | D16DTVT1     | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 84 | 21810110346  | Phàng A         | Tùng   | D16H3        | Dân tộc +Hộ nghèo                | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 85 | 21810110464  | Nguyễn Chu Gia  | Bảo    | D16H4        | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 86 | 21810310174  | Vũ Thị          | Huyền  | D16HTTMDT    | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 87 | 21810340620  | Trần Thị Thảo   | Phương | D16HTTMDT    | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 88 | 21810830292  | Nguyễn Kiều     | Trang  | D16KT&KS     | Hưởng chính sách như thương binh | 100%       | 6,250,000                | 1,081,000     | 7,331,000      |         |
| 89 | 21810810333  | Đặng Thanh      | Mai    | D16KTDN3     | Khuyết tật                       | 100%       | 6,250,000                | 1,081,000     | 7,331,000      |         |
| 90 | 21810810215  | Nguyễn Thị Khái | Huyền  | D16KTDN4     | Con thương binh                  | 100%       | 6,250,000                | 1,081,000     | 7,331,000      |         |
| 91 | 21810810207  | Phạm Ánh        | Tuyết  | D16KTDN4     | Khuyết tật                       | 100%       | 6,250,000                | 1,081,000     | 7,331,000      |         |
| 92 | 21810810213  | Lý Hà           | Thư    | D16KTDN4     | Dân tộc +Hộ nghèo                | 100%       | 6,250,000                | 1,081,000     | 7,331,000      |         |
| 93 | 21810520405  | Hồ Trung        | Đức    | D16KTDT      | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 94 | 21819150368  | Nguyễn Quốc     | Tuấn   | D16NLTT      | Con thương binh                  | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 95 | 21810640307  | Nguyễn Quang    | Đạt    | D16QLDA&CTXI | Con bệnh binh                    | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 96 | 21810220004  | Lục Đức         | Anh    | D16QLDT&KH   | SV là con mồ côi                 | 100%       | 7,250,000                | 294,000       | 7,544,000      |         |
| 97 | 21810310147  | Tào Văn         | Trường | D16QTANM     | Dân tộc +Hộ nghèo                | 100%       | 7,250,000                | 564,000       | 7,814,000      |         |
| 98 | 21810710046  | Nguyễn Đức      | Minh   | D16QTDN1     | Con thương binh                  | 100%       | 6,250,000                | 1,081,000     | 7,331,000      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên     |       | Tên lớp         | Đối tượng         | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------|-------|-----------------|-------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 99  | 21810720003  | Nguyễn Trung  | Đức   | D16QTDVDL&LH1   | SV là con mồ côi  | 100%       | 6,250,000                | 601,000       | 6,851,000      |         |
| 100 | 21810430385  | Nguyễn Khắc   | Khánh | D16TDH&DKTB CN1 | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 1,364,000     | 8,614,000      |         |
| 101 | 21810430568  | Nguyễn Văn    | Nam   | D16TDH&DKTB CN4 | SV là con mồ côi  | 100%       | 7,250,000                | 1,364,000     | 8,614,000      |         |
| 102 | 21810170241  | Lương Cao     | Ninh  | D16TDHHTD1      | Khuyết tật        | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 103 | 21810170430  | Lương Duy     | Nam   | D16TDHHTD3      | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 158,000       | 7,408,000      |         |
| 104 | 21810440413  | Quách Trọng   | Tiến  | D16THDK&TDH1    | Con bệnh binh     | 100%       | 7,250,000                | 1,407,000     | 8,657,000      |         |
| 105 | 22810310019  | Lò Văn        | Anh   | D17CNPM1        | Dân tộc +Hộ nghèo | 100%       | 7,250,000                | 3,640,000     | 10,890,000     |         |
| 106 | 22810310281  | Nguyễn Hoàng  | Son   | D17CNPM4        | Con liệt sĩ       | 100%       | 7,250,000                | 3,640,000     | 10,890,000     |         |
| 107 | 22810620070  | Trần Bình     | Minh  | D17CODT2        | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 108 | 22810540048  | Nguyễn Tiến   | Minh  | D17DT&KTMT1     | Con thương binh   | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 109 | 22810540228  | Nguyễn Thế    | Huy   | D17DT&KTMT2     | Con bệnh binh     | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 110 | 22810110121  | Trần Xuân     | Son   | D17H1           | Dân tộc +Hộ nghèo | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 111 | 22810860033  | Nguyễn Quốc   | Hiệp  | D17KDTMTT1      | Con thương binh   | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 112 | 22810860045  | Nông Phạm Thu | Hà    | D17KDTMTT1      | SV là con mồ côi  | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 113 | 22810860002  | Lường Thị     | Hà    | D17KDTMTT1      | Dân tộc +Hộ nghèo | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 114 | 22810860105  | Hoàng Thị Thu | Huyền | D17KDTMTT2      | Dân tộc +Hộ nghèo | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 115 | 22810230201  | Nguyễn Gia    | Bảo   | D17LOGISTICS2   | Con liệt sĩ       | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên    |        | Tên lớp         | Đối tượng                    | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------|--------|-----------------|------------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 116 | 22810720091  | Tô Thị       | Huyền  | D17QTDLKS       | Con người bị nhiễm chất      | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 117 | 22810710059  | Trần Anh     | Tài    | D17QTDN1        | Khuyết tật                   | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 118 | 22810710066  | Sùng A       | Sì     | D17QTDN1        | Dân tộc +Hộ nghèo            | 100%       | 6,250,000                | 0             | 6,250,000      |         |
| 119 | 22810430069  | Nguyễn Văn   | Trường | D17TDH&DKTB CN1 | Khuyết tật                   | 100%       | 7,250,000                | 2,551,000     | 9,801,000      |         |
| 120 | 22810430187  | Nguyễn Thanh | Tĩnh   | D17TDH&DKTB     | Con thương binh              | 100%       | 7,250,000                | 2,551,000     | 9,801,000      |         |
| 121 | 22810430182  | Lăng Ngọc    | Tùng   | D17TDH&DKTB CN2 | Dân tộc +Hộ nghèo            | 100%       | 7,250,000                | 2,551,000     | 9,801,000      |         |
| 122 | 22810170117  | Nguyễn Trọng | Anh    | D17TDHHTD1      | Khuyết tật                   | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 123 | 22810170107  | Di A         | Deo    | D17TDHHTD1      | Dân tộc +Hộ nghèo            | 100%       | 7,250,000                | 0             | 7,250,000      |         |
| 124 | 18819100003  | Lò Văn       | Liên   | D13CNKTNL       | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 125 | 18810110301  | Lường Văn    | Đào    | D13H3           | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 2,643,200     | 7,718,200      |         |
| 126 | 18810110162  | Sần Vương    | Toản   | D13H3           | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 127 | 18819110007  | Lương Ngọc   | Huỳnh  | D13NHIET        | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 128 | 18810220031  | Phan Mai     | Linh   | D13QLCN         | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 129 | 18810210016  | Lò Trung     | Hiếu   | D13QLNL         | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 130 | 19810410308  | Trần Văn     | An     | D14CNKTDK2      | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 782,600       | 5,857,600      |         |
| 131 | 19810110066  | Lường Văn    | Tiếp   | D14H1           | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 80,500        | 5,155,500      |         |
| 132 | 19810110223  | Lữ Quang     | Thắng  | D14H3           | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 80,500        | 5,155,500      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên         |        | Tên lớp         | Đối tượng                    | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp ND 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------------|------------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 133 | 19810810020  | Triệu Hồng        | Nhung  | D14KTDN1        | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 4,375,000                | 1,357,300     | 5,732,300      |         |
| 134 | 19810000173  | Đinh Minh         | Phương | D14MVT&MT       | DT thiếu số vùng KK & ĐBK    | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 135 | 19810710018  | Vy Thị            | Thắm   | D14QTDN1        | DT thiếu số vùng KK & ĐBK    | 70%        | 4,375,000                | 1,184,400     | 5,559,400      |         |
| 136 | 19810430012  | Hoàng Trường      | Giang  | D14TDH&DKTB CN1 | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 1,880,900     | 6,955,900      |         |
| 137 | 20810430282  | Nông Nhất         | Thiên  | D15CNKTDK       | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 924,700       | 5,999,700      |         |
| 138 | 20810310074  | Nguyễn Thị Phương | Mai    | D15CNPM2        | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 924,700       | 5,999,700      |         |
| 139 | 20810160493  | Hoàng Mạnh        | Quỳnh  | D15DCN&DD2      | DT thiếu số vùng KK & ĐBK    | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 140 | 20810160566  | Vương Tiến        | Hưng   | D15DCN&DD2      | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 141 | 20819120020  | Nông Hồng         | Lộc    | D15DIENLANH1    | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 142 | 20810000317  | Nguyễn Văn        | Bộ     | D15DT&KTMT      | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 143 | 20810160422  | Lục Anh           | Tài    | D15H3           | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 144 | 20810420008  | Quan Quế          | Ninh   | D15H4           | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 145 | 20810420003  | Lò Tiến           | Hà     | D15H4           | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 146 | 20810160540  | Nguyễn Văn        | Dân    | D15H5           | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 147 | 20810420080  | Lường Văn         | Bình   | D15H5           | DT thiếu số vùng KK và ĐBK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 148 | 20810420101  | Nông Đức          | Thuận  | D15H5           | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 149 | 20810420100  | Tô Anh            | Tú     | D15H5           | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên   |       | Tên lớp         | Đối tượng                    | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|-------|-----------------|------------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 150 | 20810170316  | Nông Minh   | Trí   | D15H6           | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 151 | 20810160426  | Vi Quang    | Vũ    | D15H6           | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 1,656,900     | 6,731,900      |         |
| 152 | 20810000068  | Nông Thị Mỹ | Duyên | D15KTNL         | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 602,700       | 5,677,700      |         |
| 153 | 20810320579  | Thào A Pó   | Tùa   | D15TTNT&TGM T   | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 154 | 21810610475  | Lê Tiến     | Lợi   | D16CKCTM        | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 170,800       | 5,245,800      |         |
| 155 | 21810310371  | Nguyễn Thị  | Trang | D16CNPM2        | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 394,800       | 5,469,800      |         |
| 156 | 21810310415  | Vi Tuấn     | Anh   | D16CNPM3        | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 394,800       | 5,469,800      |         |
| 157 | 21810620433  | Phan Dương  | Hoàng | D16CODT3        | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 170,800       | 5,245,800      |         |
| 158 | 21810620564  | Bùi Đức     | Anh   | D16CODT5        | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 170,800       | 5,245,800      |         |
| 159 | 21810540477  | Tàng Thị    | Oanh  | D16DT&KTMT2     | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 160 | 21810110128  | Hoàng Út    | Năm   | D16H1           | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 110,600       | 5,185,600      |         |
| 161 | 21810110127  | Tàng Thanh  | Hải   | D16H1           | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 110,600       | 5,185,600      |         |
| 162 | 21810510090  | Hà Duy      | Khánh | D16KTDT         | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 163 | 21810640316  | Sần Xe      | Xá    | D16QLDA&CTX D   | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 164 | 21810710015  | Ma Anh      | Quân  | D16QTDN1        | DT thiếu số sống ở vùng KTKK | 70%        | 4,375,000                | 756,700       | 5,131,700      |         |
| 165 | 21810430766  | Đặng Ngọc   | Hải   | D16TDH&DKTB CN1 | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 222,600       | 5,297,600      |         |
| 166 | 21810410093  | Đinh Trí    | Anh   | D16TDH&DKTB CN2 | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK   | 70%        | 5,075,000                | 954,800       | 6,029,800      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên        |       | Tên lớp      | Đối tượng                   | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|--------------|-----------------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 167 | 21810170246  | Triệu Phúc       | Hiệp  | D16TDHHTD1   | DT thiếu số vùng KK & ĐBKK  | 70%        | 5,075,000                | 110,600       | 5,185,600      |         |
| 168 | 22810410117  | Vàng Thị         | Quỳnh | D17CNKTDK1   | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 1,785,700     | 6,860,700      |         |
| 169 | 22810620060  | Hoàng Văn        | Hùng  | D17CODT2     | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 170 | 22810340399  | Triệu Hoàng      | Tồn   | D17HTTMDT    | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 2,548,000     | 7,623,000      |         |
| 171 | 22810570253  | Hoàng Kim        | Ánh   | D17MVT&MT    | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 172 | 22810310214  | Lường Văn        | Chiến | D17QTANM     | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 2,548,000     | 7,623,000      |         |
| 173 | 22810170089  | Hù Văn           | Hòa   | D17TDHHTD1   | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 174 | 22810170153  | Nông Huy         | Hoàng | D17TDHHTD2   | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 0             | 5,075,000      |         |
| 175 | 22810440156  | Vàng Đức         | Thuận | D17THDK&TDH1 | DT thiếu số vùng KK và ĐBKK | 70%        | 5,075,000                | 1,785,700     | 6,860,700      |         |
| 176 | 18810410040  | Nguyễn Trung     | Đức   | D13CNKTDK    | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 177 | 18810310088  | Nguyễn Lưu       | Kiên  | D13CNPM1     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 178 | 18810310154  | Phan Bá          | Hiếu  | D13CNPM2     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 179 | 18810310272  | Nguyễn Hải       | Nam   | D13CNPM3     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 180 | 18810310264  | Hoàng Minh       | Nam   | D13CNPM3     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 181 | 18810310610  | Đặng Hoàng       | Long  | D13CNPM7     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 182 | 19810310085  | Mai Việt         | Vương | D14CNPM1     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 297,500       | 3,922,500      |         |
| 183 | 19810310170  | Nguyễn Thị Thanh | Vân   | D14CNPM3     | CBCNV mắc bệnh NN           | 50%        | 3,625,000                | 297,500       | 3,922,500      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên    |        | Tên lớp         | Đối tượng         | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------|--------|-----------------|-------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 184 | 19810310152  | Đoàn Anh     | Vinh   | D14CNPM3        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 297,500       | 3,922,500      |         |
| 185 | 19810620008  | Trần Văn     | Đức    | D14CODT         | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 186 | 19810620049  | Trần Văn     | Dũng   | D14CODT         | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 187 | 19810420079  | Nguyễn Tiến  | Đạt    | D14DCN&DD2      | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 57,500        | 3,682,500      |         |
| 188 | 19810420310  | Bùi Duy      | Thuyết | D14DCN&DD2      | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 57,500        | 3,682,500      |         |
| 189 | 19810110316  | Hoàng Hải    | Ninh   | D14H3           | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 57,500        | 3,682,500      |         |
| 190 | 19810810024  | Nguyễn Ngọc  | Quỳnh  | D14KTDN1        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,125,000                | 969,500       | 4,094,500      |         |
| 191 | 19810810190  | Đặng Thị     | Thảo   | D14KTDN3        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,125,000                | 969,500       | 4,094,500      |         |
| 192 | 19810810113  | Nguyễn Như   | Quỳnh  | D14KTDN3        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,125,000                | 969,500       | 4,094,500      |         |
| 193 | 19810430190  | Nguyễn Văn   | Tài    | D14TDH&DKTB CN2 | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 1,343,500     | 4,968,500      |         |
| 194 | 20810430192  | Nguyễn Việt  | Anh    | D15CNKTDK       | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 660,500       | 4,285,500      |         |
| 195 | 20810310012  | Nguyễn Đức   | Thiện  | D15CNPM1        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 297,500       | 3,922,500      |         |
| 196 | 20810320091  | Nguyễn Thanh | Tùng   | D15CNPM7        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 660,500       | 4,285,500      |         |
| 197 | 20810620127  | Hà Minh      | Đặng   | D15CODT2        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 922,000       | 4,547,000      |         |
| 198 | 20810000311  | Bùi Thành    | Đạt    | D15QTDLKS       | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,125,000                | 686,000       | 3,811,000      |         |
| 199 | 20810630078  | Nguyễn Tiến  | Thịnh  | D15XDDD&CN      | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 922,000       | 4,547,000      |         |
| 200 | 21810610053  | Đổng Trọng   | Hiếu   | D16CKOTO2       | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 122,000       | 3,747,000      |         |



| TT  | Mã Sinh viên | Họ và tên       |       | Tên lớp         | Đối tượng          | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù | Tổng được nhận | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------------|--------------------|------------|--------------------------|---------------|----------------|---------|
| 201 | 21819120125  | Trần Công Hoàng | Lâm   | D16DIENLANH2    | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,625,000                | 239,000       | 3,864,000      |         |
| 202 | 21810510035  | Tạ Tuấn         | Tú    | D16DT&KTMT1     | Con cán bộ CNV BNN | 50%        | 3,625,000                | 0             | 3,625,000      |         |
| 203 | 21810850375  | Bồ Phương       | Thảo  | D16KIEMTOAN     | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 540,500       | 3,665,500      |         |
| 204 | 21810830188  | Vũ Thị Lệ       | Quyên | D16KT&KS        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 540,500       | 3,665,500      |         |
| 205 | 21810810068  | Võ Hà           | Vi    | D16KTDN1        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 540,500       | 3,665,500      |         |
| 206 | 21810810294  | Đoàn Thị Thu    | Hà    | D16KTDN5        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 540,500       | 3,665,500      |         |
| 207 | 21810710448  | Phạm Thị Minh   | Hằng  | D16QTDN1        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 540,500       | 3,665,500      |         |
| 208 | 21810000385  | Nguyễn Đức      | Toàn  | D16QTDVDL&LH1   | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 300,500       | 3,425,500      |         |
| 209 | 21810820146  | Nguyễn Thanh    | Huyền | D16TCDN1        | Con cán bộ CNV BNN | 50%        | 3,125,000                | 971,500       | 4,096,500      |         |
| 210 | 21810820241  | Nguyễn Trung    | Hiếu  | D16TCDN2        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 971,500       | 4,096,500      |         |
| 211 | 21810430505  | Vũ Tiến         | Thành | D16TDH&DKTB CN4 | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,625,000                | 682,000       | 4,307,000      |         |
| 212 | 22810310171  | Nguyễn Thành    | Nam   | D17CNPM3        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,625,000                | 1,820,000     | 5,445,000      |         |
| 213 | 22810620024  | Trương Quang    | Hưng  | D17CODT1        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,625,000                | 0             | 3,625,000      |         |
| 214 | 22810850030  | Nguyễn Thị Hà   | Giang | D17KIEMTOAN 2   | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 0             | 3,125,000      |         |
| 215 | 22810830017  | Nguyễn Thanh    | Dung  | D17KT&KS        | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 0             | 3,125,000      |         |
| 216 | 22810840015  | Đặng Hải        | Anh   | D17NGANHANG     | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,125,000                | 0             | 3,125,000      |         |
| 217 | 22819110104  | Hồ Đức          | Quỳnh | D17NHIETDIEN    | CBCNV mắc bệnh NN  | 50%        | 3,625,000                | 0             | 3,625,000      |         |



| TT               | Mã Sinh viên | Họ và tên   |       | Tên lớp         | Đối tượng         | Miễn, giảm | MGHP ngân sách cấp NĐ 81 | Trường cấp bù      | Tổng được nhận       | Ghi chú |
|------------------|--------------|-------------|-------|-----------------|-------------------|------------|--------------------------|--------------------|----------------------|---------|
| 218              | 22819150063  | Lưu Chiến   | Hải   | D17NLTT2        | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 0                  | 3,625,000            |         |
| 219              | 22810430106  | Đào Đức     | Thắng | D17TDH&DKTB CN1 | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 1,275,500          | 4,900,500            |         |
| 220              | 22810170003  | Đào Nhật    | Quý   | D17TDHHTD1      | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 0                  | 3,625,000            |         |
| 221              | 22810170192  | Nguyễn Tùng | Lâm   | D17TDHHTD2      | CBCNV mắc bệnh NN | 50%        | 3,625,000                | 0                  | 3,625,000            |         |
| <b>Tổng cộng</b> |              |             |       |                 |                   |            | <b>1,284,800,000</b>     | <b>244,326,000</b> | <b>1,529,126,000</b> |         |

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CTSV

PHÒNG KHTC

Q. HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Hoàng

Nguyễn Tiến Thành

Nguyễn Đàm Minh Thông



Đinh Văn Châu